**Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ -
Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Báo cáo của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") và các công ty con con (gọi chung là "Tập đoàn") trình bày báo cáo của Hội đồng Quản trị và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh 18 lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301427028 ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh có giá trị trong thời hạn không xác định.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô IV – 22, Đường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hội đồng Quản trị	Ông La Văn Hoàng	Chủ tịch
	Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch
	Bà Bùi Bích Hồng	Thành viên
	Ông La Hoài Nam	Thành viên
	Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2013)
	Ông Jean-Eric Jacquemin	Thành viên (đến ngày 21 tháng 11 năm 2013)
Ban Tổng Giám đốc	Ông La Văn Hoàng	Tổng Giám đốc
	Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh & Quan hệ Đối ngoại
	Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc Tài chính và Đầu tư
	Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc Tiếp thị
	Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự
	Bà Đào Thị Thuận	Phó Tổng Giám đốc Cung ứng và Điều vận
	Bà Nguyễn Thị Châu	Giám đốc Quản trị Rủi Ro
	Ông Đặng Thái Bình	Giám đốc Pháp chế

Kết quả hoạt động và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 62.693.691.698 VND (2012:41.149.171.209 VND). Trong năm, Tập đoàn công bố cổ tức là 52.250.000.000 VND (2012: không).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính này.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Tuyên bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị về báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm. Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị phải:

- Chọn các nguyên tắc kế toán phù hợp và áp dụng các nguyên tắc này một cách thích hợp;
- Đưa ra đánh giá và ước tính hợp lý và thận trọng;
- Tuyên bố việc tuân thủ các nguyên tắc kế toán, trừ những ngoại lệ đã được thuyết minh và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định này không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị xác nhận Tập đoàn đã tuân theo những yêu cầu trên trong việc lập các báo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo việc ghi chép kế toán đúng sổ sách kế toán của Tập đoàn và những sổ sách này cung cấp một cách tương đối chính xác thông tin tài chính của Tập đoàn tại mọi thời điểm. Hội đồng Quản trị cũng có trách nhiệm bảo vệ tài sản của Tập đoàn và do đó có trách nhiệm thực hiện các bước hợp lý nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và bất thường.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, các báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

La Văn Hoàng
Chủ tịch

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 49.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo kiểm toán số: 13-01-101

Lê Ngọc Hảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**586.809.114.291**	**399.505.299.003**
Tiền	**110**	5	**71.595.361.478**	**29.087.008.046**
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	6	**50.000.000.000**	-
Phải thu ngắn hạn	**130**	7	**167.000.261.417**	**120.213.868.993**
Phải thu khách hàng	131		142.685.228.651	90.152.215.656
Trả trước cho người bán	132		13.922.646.883	20.693.922.998
Các khoản phải thu khác	135		10.854.967.592	10.205.348.345
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(462.581.709)	(837.618.006)
Hàng tồn kho	**140**	8	**243.953.257.342**	**214.343.788.271**
Hàng tồn kho	141		243.953.257.342	243.227.033.420
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(28.883.245.149)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**54.260.234.054**	**35.860.633.693**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.694.525.252	11.158.360.616
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		41.275.980.183	21.986.616.974
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	154		726.924.530	747.401.444
Tài sản ngắn hạn khác	158		562.804.089	1.968.254.659
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 260)	**200**		**1.349.853.969.947**	**1.391.294.439.685**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.207.286.106**	**6.917.820.623**
Tài sản cố định	**220**		**1.283.871.736.322**	**1.322.564.063.934**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	689.593.192.767	752.402.862.957
Nguyên giá	222		1.110.694.070.577	1.102.690.557.154
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(421.100.877.810)	(350.287.694.197)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	244.945.995.775	253.510.675.176
Nguyên giá	225		293.892.498.519	309.783.537.672
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(48.946.502.744)	(56.272.862.496)
Tài sản cố định vô hình	227	11	285.924.801.148	288.787.848.791
Nguyên giá	228		299.362.906.127	299.371.430.991
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.438.104.979)	(10.583.582.200)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	63.407.746.632	27.862.677.010
Tài sản dài hạn khác	**260**		**60.774.947.519**	**61.812.555.128**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	11.209.213.703	10.084.234.059
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	723.648.295	192.423.577
Tài sản dài hạn khác	268		6.083.619.020	2.184.380.000
Lợi thế thương mại	269	15	42.758.466.501	49.351.517.492
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.936.663.084.238**	**1.790.799.738.688**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.290.307.311.254**	**1.154.786.177.402**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.119.085.075.230**	**840.347.795.600**
Vay ngắn hạn	311	16	921.225.152.911	715.101.821.425
Phải trả người bán	312		102.149.608.164	72.150.416.100
Người mua trả tiền trước	313		28.807.090.918	6.327.213.896
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	17	7.934.092.268	7.775.641.569
Phải trả người lao động	315		3.179.208.647	3.101.353.682
Chi phí phải trả	316	18	18.485.826.738	17.141.021.330
Các khoản phải trả khác	319	19	33.970.596.659	15.377.050.210
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.333.498.925	3.373.277.388
Vay và nợ dài hạn	**330**		**171.222.236.024**	**314.438.381.802**
Vay và nợ dài hạn	334	20	171.222.236.024	314.438.381.802
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**643.945.994.706**	**636.013.561.286**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**643.945.994.706**	**636.013.561.286**
Vốn cổ phần	411	22	522.500.000.000	522.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		46.900.000.000	46.900.000.000
Cổ phiếu quỹ	414	22	(780.000)	(780.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		5.714.053.793	5.714.053.793
Quỹ dự phòng tài chính	418	23	10.973.114.162	10.973.114.162
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	23	192.503.849	192.503.849
Lợi nhuận chưa phân phối	420		57.667.102.902	49.734.669.482
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**	**24**	**2.409.778.278**	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	**440**		**1.936.663.084.238**	**1.790.799.738.688**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
Ngoại tệ		
+ USD	154.209	29.005
+ EUR	788	27.957
+ GBP	-	165

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Đồng Thị Ngọc Triều	La Văn Hoàng
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu	**01**	**26**	**1.782.426.102.513**	**1.882.900.966.370**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**26**	**4.075.845.512**	**9.751.365.131**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**26**	**1.778.350.257.001**	**1.873.149.601.239**
Giá vốn hàng bán	**11**		**1.226.534.684.380**	**1.356.092.083.802**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**551.815.572.621**	**517.057.517.437**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.252.875.560	4.491.111.249
Chi phí tài chính	22	28	104.205.280.985	170.259.344.865
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*98.699.165.983*	*166.214.865.952*
Chi phí bán hàng	24		274.517.352.359	177.795.381.026
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		83.254.319.373	81.888.730.643
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**94.091.495.464**	**91.605.172.152**
Thu nhập khác	31	29	93.087.239.931	123.782.477.071
Chi phí khác	32	30	95.308.557.029	123.122.707.300
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.221.317.098)**	**659.769.771**
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**91.870.178.366**	**92.264.941.923**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**29.707.711.386**	**48.991.416.167**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**(531.224.718)**	**2.124.354.547**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**62.693.691.698**	**41.149.171.209**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61	24	2.511.258.278	(600.000.000)
Cổ đông của Công ty	62		60.182.433.420	41.749.171.209
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.152	799

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Đồng Thị Ngọc Triều	La Văn Hoàng
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**91.870.178.366**	**92.264.941.923**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		124.942.593.712	126.596.495.231
Các khoản dự phòng	03		(28.677.500.799)	(181.255.817)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(147.779.213)	(72.118.893)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05		668.897.565	5.434.924.268
Xóa sổ xây dựng cơ bản dở dang	05		101.036.000	-
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(1.505.245.907)	(1.139.203.958)
Chi phí lãi vay	06		98.699.165.983	166.214.865.952
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**285.951.345.707**	**389.118.648.706**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(62.919.955.187)	96.959.947.393
Biến động hàng tồn kho	10		(914.757.911)	62.873.043.871
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		57.623.536.228	(34.002.577.097)
Biến động chi phí trả trước	12		3.415.325.922	(2.014.974.155)
			283.155.494.759	**512.934.088.718**
Tiền lãi vay đã trả	13		(107.381.768.359)	(168.883.803.704)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(32.260.485.914)	(57.430.633.538)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.937.240.320)	(36.440.324)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**139.576.000.166**	**286.583.211.152**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(100.548.558.190)	(31.611.283.294)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		92.106.608.473	111.959.484.849
Tiền chi đầu tư tiền gửi có thời hạn	23		(50.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		1.505.245.907	1.139.203.958
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(56.936.703.810)**	**81.487.405.513**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	2013 VND	2012 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ đông thiểu số góp vốn			-	600.000.000
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		2.688.111.683.039	2.467.011.124.946
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.636.408.081.501)	(2.715.024.979.744)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(65.633.220.899)	(137.957.873.413)
Tiền trả cổ tức	36		(26.198.764.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(40.128.383.861)**	**(385.371.728.211)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**42.510.912.495**	**(17.301.111.546)**
Tiền đầu năm	**60**		**29.087.008.046**	**46.387.663.847**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đổi với tiền	**61**		**(2.559.063)**	**455.745**
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**71.595.361.478**	**29.087.008.046**

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Đồng Thị Ngọc Triều	La Văn Hoàng
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP-DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"). Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có 1.421 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.484 nhân viên.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"). Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng, nước tinh khiết, soda và nước ngọt; vận chuyển bằng xe ô-tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại, sản xuất thực phẩm, hải sản, sữa và các sản phẩm liên quan và nước giải khát không cồn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có 1.421 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.484 nhân viên.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày quyền kiểm soát kết thúc.

(ii) Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất

Số dư của giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay qui đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty và các công ty con, thì được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi Công ty hoặc công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi Công ty hoặc các công ty con bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình tăng trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa	5 – 25 năm
• thiết bị văn phòng	4 – 8 năm
• máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
• phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được ghi nhận bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời gian hữu dụng xác định được phân bổ theo thời gian hữu dụng từ 43 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo hợp nhất kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn khác gồm phí cấp tín dụng trung dài hạn, phí phát hành trái phiếu và chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại nằm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản tiền gửi ngắn hạn (các khoản đầu tư ngắn hạn) được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các tài sản tài chính khác trong bảng cân đối kế toán được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Toàn bộ nợ phải trả tài chính trong bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

	Nhựa		Thực phẩm		Loại trừ		Hợp nhất	
	2013 VND	2012 VND	2013 VND	2012 VND	2013 VND	2012 VND	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng bên ngoài	1.541.701.806.721	1.732.561.219.786	236.648.450.280	140.588.381.453	-	-	1.778.350.257.001	1.873.149.601.239
Doanh thu trong bộ phận	1.409.901.948.531	1.374.825.227.135	545.861.281	3.521.725.339	(1.410.447.809.812)	(1.378.346.952.474)	-	-
Doanh thu giữa các bộ phận	22.850.854.784	7.702.237.861	481.964.898	447.665.950	(23.332.819.682)	(8.149.903.811)	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	71.585.517.983	62.380.893.183	91.630.748	120.069.614	(67.424.273.171)	(58.009.851.548)	4.252.875.560	4.491.111.249
Tổng doanh thu bộ phận	3.046.040.128.019	3.177.469.577.965	237.767.907.207	144.677.842.356	(1.501.204.902.665)	(1.444.506.707.833)	1.782.603.132.561	1.877.640.712.488
Chi phí bộ phận	(2.766.068.793.289)	(2.893.866.675.712)	(405.871.508.926)	(345.926.229.357)	1.483.428.665.118	1.453.757.364.733	(1.688.511.637.097)	(1.786.035.540.336)
Kết quả kinh doanh bộ phận	279.971.334.730	283.602.902.253	(168.103.601.719)	(201.248.387.001)	(17.776.237.547)	9.250.656.900	94.091.495.464	91.605.172.152
Thu nhập khác							93.087.239.931	123.782.477.071
Chi phí khác							(95.308.557.029)	(123.122.707.300)
Thuế thu nhập							(29.176.486.668)	(51.115.770.714)
Lợi nhuận trước thuế							62.693.691.698	41.149.171.209

	Nhựa		Thực phẩm		Tổng	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản						
Tài sản ngắn hạn	416.096.517.302	284.815.416.012	120.712.596.989	114.689.882.991	536.809.114.291	399.505.299.003
Tài sản dài hạn	1.055.212.484.886	1.075.587.736.062	293.917.836.766	315.514.280.046	1.349.130.321.652	1.391.102.016.108
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	50.723.648.295	192.423.577
	1.471.309.002.188	1.360.403.152.074	414.630.433.755	430.204.163.037	1.936.663.084.238	1.790.799.738.688
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn	1.023.425.567.499	745.847.687.916	95.659.507.731	94.500.107.684	1.119.085.075.230	840.347.795.600
Nợ dài hạn	124.943.773.807	222.134.446.437	46.278.462.217	92.303.935.365	171.222.236.024	314.438.381.802
	1.148.369.341.306	967.982.134.353	141.937.969.948	186.804.043.049	1.290.307.311.254	1.154.786.177.402
Khấu hao và phân bổ	97.172.696.671	98.747.619.386	27.769.897.041	27.848.875.845	124.942.593.712	126.596.495.231
Các khoản dự phòng	-	-	(28.677.500.799)	(181.255.817)	(28.677.500.799)	(181.255.817)
Mua sắm tài sản	92.947.715.827	22.991.312.868	7.600.842.363	8.619.970.426	100.548.558.190	31.611.283.294

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

	Trong nước		Xuất khẩu		Hợp nhất	
	2013 VND	2012 VND	2013 VND	2012 VND	2013 VND	2012 VND
Doanh thu bán hàng bên ngoài	1.259.116.496.044	1.395.151.550.231	519.233.760.957	477.998.051.008	1.778.350.257.001	1.873.149.601.239
Tài sản bộ phận	1.936.663.084.238	1.790.799.738.688	-	-	1.936.663.084.238	1.790.799.738.688
Mua sắm tài sản	100.548.558.190	31.611.283.294	-	-	100.548.558.190	31.611.283.294

5. Tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	843.256.473	955.822.208
Tiền gửi ngân hàng	70.752.105.005	28.131.185.838
	71.595.361.478	29.087.008.046

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	50.000.000.000	-

(*) Tiền gửi có kỳ hạn sáu tháng và hưởng lãi suất 7,5%/năm.

7. Phải thu ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản phải thu khách hàng với giá trị ghi sổ là 92.101 triệu VND (31/12/2012: 43.484 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh 20).

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên vật liệu	106.502.703.809	107.412.662.062
Công cụ và dụng cụ	3.674.473.842	3.643.476.137
Sản phẩm dở dang	55.007.666.861	71.503.275.062
Thành phẩm	59.834.825.142	54.888.683.224
Hàng hóa	3.710.933.739	5.765.498.278
Hàng gửi đi bán	15.222.653.949	13.438.657
	243.953.257.342	243.227.033.420
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(28.883.245.149)
	243.953.257.342	214.343.788.271

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	28.883.245.149	29.944.361.194
Tăng dự phòng trong năm	(188.533.989)	(42.242.222)
Hoàn nhập	(28.694.711.160)	(1.018.873.823)
Số dư cuối năm	-	28.883.245.149

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	150.779.501.459	12.401.634.646	910.465.204.190	29.044.216.859	1.102.690.557.154
Tăng trong năm	3.309.433.215	709.969.909	18.316.145.645	11.601.240.014	33.936.788.783
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	23.283.713.744	-	5.608.241.942	-	28.891.955.686
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	90.762.235.582	4.227.720.029	94.989.955.611
Thanh lý	(286.976.910)	(98.229.810)	(136.063.301.554)	(3.021.461.705)	(139.469.969.979)
Xóa sổ	-	(351.628.565)	(201.976.636)	-	(553.605.201)
Phân loại lại (*)	(60.708.629)	(2.897.727.176)	(6.559.128.838)	(274.046.834)	(9.791.611.477)
Số dư cuối năm	177.024.962.879	9.764.019.004	882.327.420.331	41.577.668.363	1.110.694.070.577
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.951.883.466	5.045.821.189	307.587.123.529	12.702.866.013	350.287.694.197
Khấu hao trong năm	8.373.014.105	1.519.746.702	75.926.259.215	3.292.462.281	89.111.482.303
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	-	-	32.312.605.177	1.359.968.430	33.672.573.607
Thanh lý	(222.190.704)	(88.868.271)	(44.848.034.030)	(1.535.370.936)	(46.694.463.941)
Xóa sổ	-	(351.628.565)	(201.976.636)	-	(553.605.201)
Phân loại lại (*)	(47.791.972)	(1.829.580.183)	(2.671.006.045)	(174.424.955)	(4.722.803.155)
Số dư cuối năm	33.054.914.895	4.295.490.872	368.104.971.210	15.645.500.833	421.100.877.810
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	125.827.617.993	7.355.813.457	602.878.080.661	16.341.350.846	752.402.862.957
Số dư cuối năm	143.970.047.984	5.468.528.132	514.222.449.121	25.932.167.530	689.593.192.767

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn (thuyết minh 13).

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 118.615 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 98.746 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là triệu 347.145 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 605.720 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm đảm cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh 16 và thuyết minh 20).

10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	274.486.731.582	35.296.806.090	309.783.537.672
Tăng trong năm	77.061.669.159	-	77.061.669.159
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.277.198.351	-	4.277.198.351
Chuyển sang xây dựng cơ bản dở dang	(2.239.951.052)	-	(2.239.951.052)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(90.762.235.582)	(4.227.720.029)	(94.989.955.611)
Số dư cuối năm	262.823.412.458	31.069.086.061	293.892.498.519
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	53.156.317.108	3.116.545.388	56.272.862.496
Khấu hao trong năm	25.877.350.293	468.863.562	26.346.213.855
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(32.312.605.177)	(1.359.968.430)	(33.672.573.607)
Số dư cuối năm	46.721.062.224	2.225.440.520	48.946.502.744
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	221.330.414.474	32.180.260.702	253.510.675.176
Số dư cuối năm	216.102.350.234	28.843.645.541	244.945.995.775

Tập đoàn thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (thuyết minh 20).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	297.398.974.953	1.972.456.038	299.371.430.991
Tăng trong năm	-	36.460.800	36.460.800
Xóa sổ	-	(22.000.000)	(22.000.000)
Phân loại lại (*)	-	(22.985.664)	(22.985.664)
Số dư cuối năm	297.398.974.953	1.963.931.174	299.362.906.127
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.479.397.996	1.104.184.204	10.583.582.200
Khấu hao trong năm	2.443.667.032	448.179.531	2.891.846.563
Xóa sổ	-	(22.000.000)	(22.000.000)
Phân loại lại (*)	-	(15.323.784)	(15.323.784)
Số dư cuối năm	11.923.065.028	1.515.039.951	13.438.104.979
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	287.919.576.957	868.271.834	288.787.848.791
Số dư cuối năm	285.475.909.925	448.891.223	285.924.801.148

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước dài hạn (thuyết minh 13).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 46.112 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 43.976 triệu VND) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh 16 và thuyết minh 20).

Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định với nguyên giá là 199.433 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 199.433 triệu VND) không tính khấu hao.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	27.862.677.010	60.150.944.416
Tăng trong năm	66.575.308.607	57.542.309.076
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	2.239.951.052	-
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(28.891.955.686)	(44.952.368.636)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	(4.277.198.351)	(44.878.207.846)
Xóa sổ	(101.036.000)	-
Số dư cuối năm	63.407.746.632	27.862.677.010

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Máy móc	47.412.270.817	19.981.571.424
Phần mềm ERP	7.409.391.026	7.356.980.546
Khuôn nhựa	8.050.451.789	3.421.040
Khác	535.633.000	520.704.000
	63.407.746.632	27.862.677.010

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 44.705 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: không) được thế chấp với ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (thuyết minh 20).

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trước hoạt động VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3.098.034.254	5.063.724.394	1.922.475.411	10.084.234.059
Tăng trong năm	-	2.530.057.725	-	2.530.057.725
Phân loại lại từ tài sản cố định (*)	-	5.047.114.267	-	5.047.114.267
Phân bổ trong năm	(1.206.661.032)	(4.044.669.632)	(1.200.861.684)	(6.452.192.348)
Số dư cuối năm	1.891.373.222	8.596.226.754	721.613.727	11.209.213.703

(*) Việc phân loại lại từ tài sản cố định phản ánh giá trị còn lại của các tài sản hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định, là tiêu chuẩn có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên, theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình và vô hình trong năm (thuyết minh 9 và thuyết minh 11). Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính còn lại nhưng không quá ba năm.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:		
Chi phí phải trả	126.667.709	85.710.146
Lợi nhuận chưa thực hiện	596.980.586	106.713.431
	723.648.295	192.423.577

15. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	65.930.509.910
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	16.578.992.418
Phân bổ trong năm	6.593.050.991
Số dư cuối năm	23.172.043.409
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	49.351.517.492
Số dư cuối năm	42.758.466.501

16. Vay ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	834.745.260.762	550.050.884.467
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 20)	86.479.892.149	165.050.936.958
	921.225.152.911	715.101.821.425

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	7,0%	316.561.877.376	276.978.172.336
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	3,8%	81.632.929.291	72.086.625.338
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	7,0%	52.500.033.112	32.481.791.558
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	7,0%	185.272.247.744	78.980.828.793
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	USD	4,5% - 5,5%	-	36.594.539.275
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	7,0%	140.965.941.239	6.693.834.150
Ngân hàng HSBC	VND	8,0%	57.812.232.000	41.491.509.557
Ngân hàng HSBC	USD	5,0%-5,6%	-	1.075.564.160
Ngân hàng HSBC	USD	5,0 - 5,6%	-	3.668.019.300
			834.745.260.762	550.050.884.467

Khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 lần lượt là 88.344 triệu VND và 12.049 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: tài sản cố định hữu hình là 75.496 triệu VND và tài sản cố định vô hình là 9.953 triệu VND) (thuyết minh 9 và thuyết minh 11).

17. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.734.335.712	2.013.125.403
Thuế nhập khẩu	-	33.028.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.104.779.482	4.657.554.010
Thuế thu nhập cá nhân	1.094.977.074	1.071.933.886
	7.934.092.268	7.775.641.569

18. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.463.667.005	10.146.269.381
Lương và thưởng	6.000.861.944	5.363.954.050
Chiết khấu bán hàng	6.296.462.771	-
Chi phí khác	4.724.835.018	1.630.797.899
	18.485.826.738	17.141.021.330

19. Các khoản phải trả khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ của khách hàng	4.104.001.129	10.767.761.757
Cổ tức phải trả	26.152.715.500	-
Các khoản phải trả khác	3.713.880.030	4.609.288.453
	33.970.596.659	15.377.050.210

20. Vay và nợ dài hạn

		31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	(a)	125.845.900.804	259.061.539.651
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn		-	100.000.000.000
Nợ thuê tài chính	(b)	131.856.227.369	120.427.779.109
		257.702.128.173	479.489.318.760
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (thuyết minh 16)		(86.479.892.149)	(165.050.936.958)
Hoàn trả sau 12 tháng		171.222.236.024	314.438.381.802

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính như sau:

(a) Vay dài hạn

	Loại tiền tệ	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay từ Ngân hàng Tiên Phong và Ngân hàng Đại Dương	VND	17,0%-19,5%	2014	-	19.994.957.846
Ngân hàng An Bình	VND	15,5% -21,0%	2013	-	105.000.000
Ngân hàng An Bình	VND	15,5% -21,0%	2014	-	9.353.230.000
Ngân hàng An Bình	VND	15,0% -21,0%	2015	-	68.483.603.785
Ngân hàng An Bình	VND	15,0% -21,0%	2015	-	31.319.174.637
Ngân hàng Bảo Việt	VND	15,0% -19,0%	2014	-	2.808.889.400
Ngân hàng Bảo Việt	VND	15,0% -19,0%	2014	-	4.843.631.800
Ngân hàng Bảo Việt	VND	15,0% -19,0%	2014	-	1.134.000.000
Ngân hàng Bảo Việt	VND	15,0% -19,0%	2014	-	68.725.000
Ngân hàng Bảo Việt	VND	13,4%	2016	71.622.051.183	106.332.827.183
Ngân hàng HSBC	VND	10,8%	2015	9.745.000.000	14.617.500.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VND	11,1%	2018	44.478.849.621	-
				125.845.900.804	259.061.539.651

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bởi các tài sản của Tập đoàn như sau:

		Giá trị ghi sổ tại ngày	
		31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Phải thu khách hàng	(thuyết minh 7)	92.100.615.067	43.484.413.325
Tài sản cố định hữu hình	(thuyết minh 9)	258.801.473.197	530.224.000.000
Tài sản cố định vô hình	(thuyết minh 11)	34.063.063.308	34.023.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang	(thuyết minh 12)	44.704.770.565	-
		429.669.922.137	607.731.413.325

(b) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính trong tương lai như sau:

	31/12/2013 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	57.496.243.391	12.830.950.666	44.665.292.725
Từ hai đến năm năm	101.028.581.909	13.837.647.265	87.190.934.644
	158.524.825.300	26.668.597.931	131.856.227.369

	31/12/2012 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	63.435.654.503	13.859.605.355	49.576.049.148
Từ hai đến năm năm	85.634.735.466	14.783.005.505	70.851.729.961
	149.070.389.969	28.642.610.860	120.427.779.109

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ tương đương 2.823 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 9.145 triệu VND).

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	522.500.000.000	46.900.000.000	(780.000)	5.714.053.793	10.973.114.162	192.503.849	7.985.498.273	594.264.390.077
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	41.749.171.209	41.749.171.209
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	522.500.000.000	46.900.000.000	(780.000)	5.714.053.793	10.973.114.162	192.503.849	49.734.669.482	636.013.561.286
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	60.182.433.420	60.182.433.420
Cổ tức (thuyết minh 25)	-	-	-	-	-	-	(52.250.000.000)	(52.250.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	522.500.000.000	46.900.000.000	(780.000)	5.714.053.793	10.973.114.162	192.503.849	57.667.102.902	643.945.994.706

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	52.250.000	522.500.000.000	52.250.000	522.500.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	52.250.000	522.500.000.000	52.250.000	522.500.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(78)	(780.000)	(78)	(780.000)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	52.249.922	522.499.220.000	52.249.922	522.499.220.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, danh sách các cổ đông của Công ty như sau:

	Số cổ phiếu	**%**
Ông La Văn Hoàng	15.822.496	30,14%
Bà Bùi Bích Hồng	9.746.823	18,57%
Bà La Bùi Hồng Ngọc	9.586.963	18,26%
Red River Holding	5.637.874	10,74%
Cổ đông khác	11.455.766	22,29%
	52.249.922	100%

23. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Được phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối căn cứ trên tỷ lệ phần trăm do cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên. Quỹ này dùng cho chi phí Hội đồng Quản trị Công ty.

24. Lợi ích cổ đông thiểu số

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	-	-
Vốn góp của cổ đông thiểu số	-	600.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	2.511.258.278	(600.000.000)
Cổ tức nhận được	(101.480.000)	-
Số dư cuối năm	2.409.778.278	-

25. Cổ tức

Cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 24 tháng 4 năm 2013 quyết định phân phối khoản cổ tức 52.250 triệu VND (2012: không VND).

26. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2013 VND	2012 VND
Tổng doanh thu		
▪ Hàng hóa đã bán	1.782.426.102.513	1.882.900.966.370
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(88.801.139)	(22.215.431)
▪ Giảm giá hàng bán	-	(17.160.960)
▪ Hàng bán bị trả lại	(3.987.044.373)	(9.711.988.740)
	(4.075.845.512)	(9.751.365.131)
Doanh thu thuần	1.778.350.257.001	1.873.149.601.239

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2013 VND	2012 VND
Lãi tiền gửi	1.505.245.907	1.139.203.958
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.412.284.986	3.016.188.706
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	232.639.925	303.227.710
Doanh thu hoạt động tài chính khác	102.704.742	32.490.875
	4.252.875.560	4.491.111.249

28. Chi phí tài chính

	2013 VND	2012 VND
Chi phí lãi vay	98.699.165.983	166.214.865.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.358.100.076	3.813.359.832
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	84.860.712	231.108.817
Chi phí tài chính khác	63.154.214	10.264
	104.205.280.985	170.259.344.865

29. Thu nhập khác

	2013 VND	2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	92.106.608.473	111.959.484.849
Thu nhập khác	980.631.458	11.822.992.222
	93.087.239.931	123.782.477.071

30. Chi phí khác

	2013 VND	2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình thanh lý	92.775.506.038	117.394.409.117
Chi phí khác	2.533.050.991	5.728.298.183
	95.308.557.029	123.122.707.300

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013 VND	2012 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	29.837.040.803	48.991.416.167
Dự phòng thừa trong những năm trước	(129.329.417)	-
	29.707.711.386	48.991.416.167
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(531.224.718)	2.124.354.547
Chi phí thuế thu nhập	29.176.486.668	51.115.770.714

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận trước thuế	91.870.178.366	92.264.941.923
Thuế theo thuế suất của Công ty	22.967.544.592	23.066.235.481
Ưu đãi thuế	(25.891.031.711)	(16.348.849.599)
Ảnh hưởng của thuế suất khác nhau	(1.668.749.190)	11.514.678.257
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.306.982.266	4.526.723.001
Dự phòng thừa trong những năm trước	(129.329.417)	-
Tài sản thuế hoãn lại không được ghi nhận trên lỗ tính thuế của các công ty con	31.591.070.128	28.356.983.574
	29.176.486.668	51.115.770.714

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế, ngoại trừ hoạt động kinh doanh tại nhà máy ở Huyện Củ Chi của Công ty, chịu thuế suất 15%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông Á có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần PET Quốc tế và Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp lần lượt bằng 20% và 15% trên lợi nhuận chịu thuế. Tuy nhiên, cả hai công ty đều được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tính từ năm đầu có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Nắp Quốc tế có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Nắp Toàn cầu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm tính từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo và được miễn thuế thu nhập trong 2 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập cho 4 năm tiếp theo.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại ngày kết thúc năm, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2013 VND	2012 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	60.182.433.420	41.749.171.209

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2013	2012
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	52.249.922	52.249.922
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	52.249.922	52.249.922

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn không có cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm ẩn.

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, Tập đoàn hướng đến phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản cho các công ty con vay.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	70.752.105.005	28.131.185.838
Đầu tư ngắn hạn (tiền gửi kỳ hạn)	(ii)	50.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	(iii)	153.077.614.534	99.519.945.995
		273.829.719.539	127.651.131.833

(ii) Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi kỳ hạn

Tiền gửi ngân hàng và tiền gửi kỳ hạn của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tín cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt bởi Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét hàng năm. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 60 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của các khoản phải thu thương mại và phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	15.393.917.931	21.573.105.340
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	15.077.131.749	6.679.909.551
Quá hạn trên 180 ngày	2.106.583.297	7.022.660.204
	32.577.632.977	35.275.675.095

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	837.618.006	-
Tăng dự phòng trong năm	17.210.361	837.618.006
Dự phòng sử dụng trong năm	(392.246.658)	-
Số dư cuối năm	462.581.709	837.618.006

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	157.785.240.208	157.785.240.208	157.785.240.208	-	-
Vay ngắn hạn	834.745.260.762	856.836.441.648	856.836.441.648	-	-
Vay dài hạn	125.845.900.804	158.688.390.380	57.840.410.616	51.861.783.993	48.986.195.771
Nợ thuê tài chính	131.856.227.369	158.524.825.300	57.496.243.391	46.071.138.257	54.957.443.652
	1.250.232.629.143	1.331.834.897.536	1.129.958.335.863	97.932.922.250	103.943.639.423

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Phải trả người bán và phải trả khác	107.769.841.322	107.769.841.322	107.769.841.322	-	-
Vay ngắn hạn	550.050.884.467	565.333.139.703	565.333.139.703	-	-
Vay dài hạn	259.061.539.651	313.790.873.362	148.993.667.347	108.215.874.267	56.581.331.748
Trái phiếu dài hạn	100.000.000.000	244.261.805.556	122.130.902.778	15.375.000.000	106.755.902.778
Nợ thuê tài chính	120.427.779.109	149.070.389.969	63.435.654.503	37.589.807.204	48.044.928.262
	1.137.310.044.549	1.380.226.049.912	1.007.663.205.653	161.180.681.471	211.382.162.788

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch bán, mua và vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Rủi ro hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD
Tiền	154.209	29.005
Phải thu khách hàng	1.145.174	228.730
Tài sản ngắn hạn khác	6.000	-
Phải trả người bán	(11.243)	(325.601)
Vay ngắn hạn	(3.873.081)	(5.449.690)
Nợ thuê tài chính	(133.937)	(171.439)
Phải trả khác	(183.950)	-
	(2.896.828)	(5.688.995)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
1 USD	21.083	20.812

Các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo là không đáng kể. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau. Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	-
Nợ thuê tài chính	(131.856.227.369)	(120.427.779.109)
	(81.856.227.369)	(120.427.779.109)
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền	70.752.105.005	28.131.185.838
Vay ngắn hạn	(834.745.260.762)	(550.050.884.467)
Vay dài hạn	(125.845.900.804)	(259.061.539.651)
Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	-	(100.000.000.000)
	(889.839.056.561)	(880.981.238.280)

Nếu lãi suất thị trường tăng 100 điểm sẽ làm giảm 6.034 triệu VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn (2012: 6.599 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán, như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	-
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:		
- Tiền	71.595.361.478	29.087.008.046
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.077.614.534	99.519.945.995
	274.672.976.012	128.606.954.041
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:		
- Phải trả người bán và phải trả khác	(157.785.240.208)	(107.769.841.322)
- Vay ngắn hạn	(834.745.260.762)	(550.050.884.467)
- Vay dài hạn	(125.845.900.804)	(259.061.539.651)
- Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn	-	(100.000.000.000)
- Nợ thuê tài chính	(131.856.227.369)	(120.427.779.109)
	(1.250.232.629.143)	(1.137.310.044.549)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

34. Các hoạt động đầu tư và tài chính phi tiền tệ

	2013 VND	2012 VND
Bán tài sản cố định hữu hình và thuê lại dưới dạng thuê tài chính	77.061.669.159	77.834.367.601
Xây dựng cơ bản dở dang thuê tài chính	-	44.878.207.846

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Xác định các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ bên liên quan với các cổ đông chính. Tập đoàn cũng có quan hệ bên liên quan với công ty liên kết, các giám đốc và các cán bộ quản lý.

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Đầu tư	% sở hữu
Các công ty con			
Công ty Cổ phần thực phẩm Đông Á	Sản xuất và kinh doanh bánh kẹo và thực phẩm	3900419455	95%
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	3900785589	98%
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	Sản xuất nước chấm, sữa và các sản phẩm liên quan, nước giải khát không cồn; sản xuất các sản phẩm bằng nhựa	3400811368	99%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Sản xuất bao bì bằng nhựa	4103009341	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn cầu	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại	3901102796	99%

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Tổng lương và thưởng cho các nhân sự chủ chốt như sau:

	2013 VND	2012 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	18.467.563.500	18.725.410.825

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2013 VND	2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.648.239.386.208	1.713.613.233.355
Chi phí nhân công	174.222.290.479	139.696.782.779
Chi phí khấu hao và phân bổ	124.942.593.712	126.596.495.231
Chi phí khác	321.703.644.391	238.367.635.987

Ngày 20 tháng 3 năm 2014

Người lập:	Người duyệt:
Đồng Thị Ngọc Triều	La Văn Hoàng
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA